

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3
MÔN: TIẾNG ANH 7 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Identify the underlined letters that are pronounced differently from the others.

1. A. actoro B. inventoro C. composer D. professor
2. A. writer B. spelling C. very D. ten

II. Identify the words whose main stresses are different from the others.

3. A. alive B. compass C. mirror D. desert
4. A. evening B. terrible C. survival D. dangerous

III. Choose the best option to complete the following sentence.

5. Archie was _____ than Carl.

- A. fast B. faster C. more fast D. fast more

6. A _____ has ten years.

- A. decade B. century C. billion D. millennium

7. A good _____ contains a lot of vegetables.

- A. snack B. health C. diet D. height

8. She _____ study last night because she was sick.

- A. could B. can C. can't D. couldn't

9. Most babies _____ sleep 17 hours per day.

- A. can B. could C. can't D. couldn't

10. She is _____ than her brother.

- A. shorter B. more short C- short more D. short

11. Before it's dark, you need to _____ a new shelter with branches.

- A. build B. climb C. pick D. use

12. If she _____ that dangerous fruit, she will feel very ill.

- A. eat B. eating C. eats D. will eat

13. You _____ eat in the library. That's the rule.

- A. mustn't B. must C. should D. shouldn't

14. If you see a big bear, you can _____ up a tree.

- A. avoid B. climb C. find D. run

15. We _____ swim in the river today because it's raining.

- A. must B. mustn't C. should D. shouldn't

16. If you are lazy, you _____ a high mark.

- A. will get B. get C. won't get D. don't get

IV. Listen to five interviews and choose the best option, A, B or C.

Interview 1:

17. How long does a butterfly live?

- A. A week. B. Two weeks. C. A month

Interview 2:

18. How much does an elephant weigh?

- A. Between 4,000 and 7,000 kilos.
B. Between 7,000 and 10,000 kilos.
C. More than 10,000 kilos.

Interview 3:

19. What is the name of the car according to Shri?

- A. Hennessey Venom GT
B. Toyota Vios
C. Kia Concerto

20. How fast can the world's fastest car go?

- A. 200 km/h. B. 435 km/h. C. 435.31 km/h

Interview 4:

21. How tall was the world's shortest person in history?

- A. 54.6 cm. B. 60 cm. C. 70 cm

V. Read the text and choose the best answer to fill in each blank.

How to Survive at School

School is a big part of life, so why not enjoy it? Here are my tips (22) _____ surviving at school.

Friends are important, (23) _____ keep away from 'problem people'. If you're friendly and positive, people will like you. It's a good idea to join clubs. You'll have more fun. Stay confident, and only do (24) _____ is right for you. Dress well. You can look cool in your uniform! Don't get behind with your work. You should pay (25) _____ in class and do your homework. It's important to arrive on time for lessons. Don't panic! If you need help, ask your teachers.

22. A. with B. to C. for
23. A. so B. but C. or
24. A. what B. why C. how
25. A. fee B. money C. attention

VI. Read the text and choose the best answer to each of the following questions.

Amazing Achievements

Jeanne Calment (1875-1997) lived 122 years and 164 days.

Thirteen-year-old Malavath Poorna from India climbed Mount Everest (8,848 metres) in 2014.

In 1970 three American astronauts travelled more than four hundred thousand kilometres from Earth, around the moon, and back to Earth again.

Chicago rapper Twista can rap an incredible 280 words a minute. That's almost five words every second.

Takeru Kobayashi once ate 110 hot dogs in ten minutes.

Agatha Christie was one of the most popular writers in history, selling more than two billion books.

26. How high is the Mount Everest?

- A. 1875 metres. B. 9,000 metres C. 8,848 metres.

27. How many astronauts travelled from the Earth to the moon?

- A. Two B. Three C. Four

28. How many words can Twista rap?

- A. 280 words a minute. B. 10 words every second. C. 110 words a minute.

29. Who ate 110 hot dogs in ten minutes?

- A. Jeanne Calment. B. Takeru Kobayashi C. Malavath Poorna

30. What was Agatha Christie famous for?

- A. Climbing mountains. B. Writing books. C. Playing piano

VII. Rewrite the following sentences with the given beginning in such a way that the meanings stay unchanged.

31. He should sleep early.

He shouldn't stay _____.

32. You must be quiet.

You mustn't make _____.

33. If she changes her eating habits, she will be healthier.

She should _____.

34. If he drinks that dirty water, he'll be ill.

He shouldn't _____.

35. They will use their phone to get directions if they get lost.

They should _____.

VIII. Give the correct form of each word in the brackets.

36. If you're the first person in a race, you're the _____. (WIN)

37. A painter is a type of _____. (ART)

38. A _____ is very interested in numbers. (MATH)

39. An important teacher at a university is a _____. (PROFESSION)

40. An _____ is very creative and makes new things. (INVENT)

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**

- A. actor /'æktə(r)/: *diễn viên nam*
- B. inventor /ɪn'ventə(r)/: *nhà phát minh*
- C. composer /kəm'pəʊzə(r)/: *nhà soạn nhạc*
- D. professor /prə'fesə(r)/: *giáo sư*

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /əʊ/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn C

2. A

Kiến thức: Phát âm “e”**Giải thích:**

- A. writer /'raɪtə(r)/: *nhà văn*
- B. spelling /'speliŋ/: *chính tả*
- C. very /'veri/: *rất*
- D. ten /ten/: *số mười*

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn A

3. A

Kiến thức: Trọng âm**Giải thích:**

- A. alive /ə'laɪv/: *còn sống* => Nhấn âm 2
- B. compass /'kʌmpəs/: *la bàn* => Nhấn âm 1
- C. mirror /'mɪrə(r)/: *cái gương* => Nhấn âm 1
- D. desert /'dezət/: *sa mạc* => Nhấn âm 1

Chọn A

4. C

Kiến thức: Trọng âm**Giải thích:**

- A. evening /'i:vnɪŋ/: *buổi tối* => Nhấn âm 1
- B. terrible /'terəbl/: *kinh khủng* => Nhấn âm 1
- C. survival /sə'vaɪvl/: *sống sót* => Nhấn âm 2
- D. dangerous /'deɪndʒərəs/: *nguy hiểm* => Nhấn âm 1

Chọn C

5. B**Kiến thức:** So sánh hơn**Giải thích:**

Đối với tính từ ngắn: S + to be + adj + er + than + Noun/ Pronoun

Đối với tính từ dài: S + to be + more + adj + than + Noun/ Pronoun

Từ “fast” là tính từ ngắn => chọn “faster”.

Archie was **faster** than Carl.*(Archie nhanh hơn Carl.)*

Chọn B

6. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**A. decade: *thập kỷ (10 năm)*B. century: *thế kỷ (100 năm)*C. billion: *tỷ*D. millennium: *thiên niên kỷ (1000 năm)*A **decade** has ten years.*(Một thập kỷ có 10 năm.)*

Chọn A

7. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**A. snack: *bữa ăn nhẹ*B. health: *sức khỏe*C. diet: *chế độ ăn*D. height: *chiều cao*A good **diet** contains a lot of vegetables.*(Một chế độ ăn tốt chứa nhiều rau củ.)*

Chọn C

8. D**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn**Giải thích:**

Vế sau có từ “was” (thì QKĐ) => vế trước chia thì QKĐ, để hợp nghĩa thì chọn thể phủ định => chọn “couldn’t”.

She **couldn’t** study last night because she was sick.*(Cô ấy không thể học vào tối qua bởi vì cô ấy bị bệnh.)*

Chọn D

9. A

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. can: *có thể (thì hiện tại)*

B. could: *có thể (thì quá khứ)*

C. can't: *không thể (thì hiện tại)*

D. couldn't: *không thể (thì quá khứ)*

Diễn tả sự thật hiển nhiên => chọn thì hiện tại.

Most babies **can** sleep 17 hours per day.

(Hầu hết trẻ sơ sinh có thể ngủ 17 tiếng mỗi ngày.)

Chọn A

10. A

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Đối với tính từ ngắn: S + to be + adj + er + than + Noun/ Pronoun

Đối với tính từ dài: S + to be + more + adj + than + Noun/ Pronoun

Từ "short" là tính từ ngắn => chọn "shorter".

She is **shorter** than her brother.

(Cô ấy thấp hơn anh trai của mình.)

Chọn A

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. build: *xây dựng*

B. climb: *leo trèo*

C. pick: *hái*

D. use: *sử dụng*

Before it's dark, you need to **build** a new shelter with branches.

(Trước khi trời tối, bạn cần xây dựng một nơi trú ẩn mới bằng cành cây.)

Chọn A

12. C

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc: If + S + V(s/es), S + will + V bare

Dùng để dự đoán hành động, sự việc, tình huống có thể xảy ra trong tương lai.

Có “will feel” là dấu hiệu của câu điều kiện loại 1 => chọn “eats”.

If she **eats** that dangerous fruit, she will feel very ill.

(Nếu cô ấy ăn thứ trái cây nguy hiểm đó, cô ấy sẽ cảm thấy rất mệt.)

Chọn C

13. A

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. mustn't: *không được*

B. must: *phải*

C. should: *nên*

D. shouldn't: *không nên*

You **mustn't** eat in the library. That's the rule.

(Bạn không được ăn trong thư viện. Đây là quy định.)

Chọn A

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. avoid: *tránh*

B. climb: *leo trèo*

C. find: *tìm thấy*

D. run: *chạy*

If you see a big bear, you can **climb** up a tree.

(Nếu bạn nhìn thấy một con gấu lớn, bạn có thể trèo lên cây.)

Chọn B

15. D

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. must: *phải*

B. mustn't: *không được*

C. should: *nên*

D. shouldn't: *không nên*

We **shouldn't** swim in the river today because it's raining.

(Hôm nay chúng ta không nên bơi ở sông vì trời mưa.)

Chọn D

16. C

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc: If + S + V(s/es), S + will/won't + V bare

Dùng để dự đoán hành động, sự việc, tình huống có thể xảy ra trong tương lai.

Về if có động từ to be "are" là dấu hiệu câu điều kiện loại 1, để phù hợp về mặt nghĩa thì chọn thể phủ định => chọn "won't get".

If you are lazy, you **won't get** a high mark.

(Nếu bạn lười biếng, bạn sẽ không đạt điểm cao.)

Chọn C

17. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: "Most butterflies live for no more than two weeks."

(Hầu hết các loài bướm sống không quá hai tuần.)

Chọn B

Transcript:

A: How long does a butterfly live?

B: I don't know. Any ideas?

C: My guess is about a month, maybe.

A: Most butterflies live for no more than two weeks.

Tạm dịch:

A: Con bướm sống được trong bao lâu?

B: Tôi không biết. Có bất kỳ ý kiến nào không?

C: Tôi đoán là khoảng một tháng, có lẽ vậy.

A: Hầu hết các loài bướm sống không quá hai tuần.

18. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: "One elephant weighs between 4,000 and 7,000 kilos. That's the same as 80 people."

(Một con voi nặng từ 4.000 đến 7.000 kg. Nó nặng bằng 80 người.)

Chọn A

Transcript:

A: How much does an elephant weigh?

B: What do you reckon?

C: I reckon, hmm, I've no idea. I guess 10,000 kilos. What do you think?

B: Probably.

A: One elephant weighs between 4,000 and 7,000 kilos. That's the same as 80 people.

Tạm dịch:

A: Một con voi nặng bao nhiêu ký?

B: Bạn nghĩ bao nhiêu?

C: Tôi nghĩ, hmm, tôi không biết. Tôi đoán là 10.000 kg. Còn bạn thì sao?

B: Có lẽ vậy.

A: Một con voi nặng từ 4.000 đến 7.000 kg. Nó nặng bằng 80 người.

19. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: “It’s 435 km/h – the Hennessey Venom GT.”

(Đó là 435 km/h – Hennessey Venom GT.)

Chọn A

Transcript:

A: How fast can the world’s fastest car go?

Shri: I know that one.

B: Really?

Shri: Have a guess.

B: Around 200 km/h?

Shri: It’s 435 km/h – the Hennessey Venom GT.

B: That’s fast.

A: That’s right. The world’s fastest car can go up to 435.31 km/h.

Tạm dịch:

A: Chiếc ô tô nhanh nhất thế giới có thể chạy với tốc độ bao nhiêu?

Shri: Tôi biết điều đó.

B: Thật sao?

Shri: Hãy đoán xem.

B: Khoảng 200 km/h?

Shri: Đó là 435 km/h – Hennessey Venom GT.

B: Nhanh đấy.

A: Đúng vậy. Chiếc xe nhanh nhất thế giới có thể đạt vận tốc lên tới 435,31 km/h.

20. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: “The world’s fastest car can go up to 435.31 km/h.”

(Chiếc xe nhanh nhất thế giới có thể đạt vận tốc lên tới 435,31 km/h.)

Chọn C

21. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: “The shortest man in history was Chandra Bahadur Dangi, who was 54.6 cm tall.”

(Người đàn ông thấp nhất trong lịch sử là Chandra Bahadur Dangi, cao 54,6 cm.)

Chọn A

Transcript:

A: How tall was the world's shortest person in history?

B: I reckon about 60 cm.

C: Really? I reckon about 70 cm tall.

A: The shortest man in history was Chandra Bahadur Dangi, who was 54.6 cm tall.

Tạm dịch:

A: Người thấp nhất thế giới trong lịch sử cao bao nhiêu?

B: Tôi nghĩ khoảng 60 cm.

C: Thật sao? Tôi đoán cao khoảng 70 cm.

A: Người đàn ông thấp nhất trong lịch sử là Chandra Bahadur Dangi, cao 54,6 cm.

22. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. with: với

B. to: đến

C. for: để

Chọn C

23. A

Kiến thức: Từ nối

Giải thích:

A. so: vì vậy

B. but: nhưng

C. or: hoặc

Chọn A

24. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. what: điều mà

B. why: tại sao

C. how: như thế nào

Chọn A

25. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. fee: phí

B. money: tiền

C. attention: tập trung

Chọn C

Đoạn văn hoàn chỉnh:

How to Survive at School

School is a big part of life, so why not enjoy it? Here are my tips **for** surviving at school.

Friends are important, **so** keep away from 'problem people'. If you're friendly and positive, people will like you. It's a good idea to join clubs. You'll have more fun. Stay confident, and only do **what** is right for you. Dress well. You can look cool in your uniform! Don't get behind with your work. You should pay **attention** in class and do your homework. It's important to arrive on time for lessons. Don't panic! If you need help, ask your teachers.

Tạm dịch:

Làm thế nào để tồn tại ở trường

Trường học là một phần quan trọng của cuộc sống, vậy tại sao không tận hưởng nó? Dưới đây là những lời khuyên của tôi để tồn tại ở trường.

Bạn bè rất quan trọng, vì vậy hãy tránh xa 'những người có vấn đề'. Nếu bạn thân thiện và tích cực, mọi người sẽ thích bạn. Tham gia các câu lạc bộ là một ý tưởng tốt. Bạn sẽ có nhiều niềm vui hơn. Hãy tự tin và chỉ làm những gì phù hợp với bạn. Ăn mặc đẹp. Bạn có thể trông thật ngầu trong bộ đồng phục của mình! Đừng làm trễ nãi công việc của bạn. Bạn nên tập trung trong lớp học và làm bài tập về nhà. Điều quan trọng là phải đi học đúng giờ. Không hoảng loạn! Nếu bạn cần giúp đỡ, hãy hỏi giáo viên của mình.

26. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Thông tin: "Thirteen-year-old Malavath Poorna from India climbed Mount Everest (8,848 metres) in 2014."

(Malavath Poorna 13 tuổi đến từ Ấn Độ đã leo lên đỉnh Everest (8.848 mét) vào năm 2014.)

Chọn C

27. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Thông tin: "In 1970 three American astronauts travelled more than four hundred thousand kilometres from Earth, around the moon, and back to Earth again."

(Năm 1970, ba nhà du hành vũ trụ người Mỹ đã du hành hơn 400.000 km từ Trái đất, vòng quanh mặt trăng và quay trở lại Trái đất.)

Chọn B

28. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Thông tin: "Chicago rapper Twista can rap an incredible 280 words a minute."

(Rapper người Chicago – Twista có thể rap gần 280 từ một phút.)

Chọn A

29. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Thông tin: “Takeru Kobayashi once ate 110 hot dogs in ten minutes.”

(Takeru Kobayashi từng ăn 110 chiếc bánh xúc xích trong 10 phút.)

Chọn B

30. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Thông tin: “Agatha Christie was one of the most popular writers in history, selling more than two billion books.”

(Agatha Christie là một trong những nhà văn nổi tiếng nhất trong lịch sử, bán được hơn hai tỷ cuốn sách.)

Chọn B

Tạm dịch:

Thành tựu đáng kinh ngạc

Jeanne Calment (1875-1997) sống 122 năm và 164 ngày.

Malavath Poorna 13 tuổi đến từ Ấn Độ đã leo lên đỉnh Everest (8.848 mét) vào năm 2014.

Năm 1970, ba nhà du hành vũ trụ người Mỹ đã du hành hơn 400.000 km từ Trái đất, vòng quanh mặt trăng và quay trở lại Trái đất.

Rapper người Chicago – Twista có thể rap gây kinh ngạc 280 từ một phút. Đó là gần như năm từ mỗi giây.

Takeru Kobayashi từng ăn 110 chiếc bánh xúc xích trong 10 phút.

Agatha Christie là một trong những nhà văn nổi tiếng nhất trong lịch sử, bán được hơn hai tỷ cuốn sách.

31.

Kiến thức: Viết lại câu

Đáp án: He shouldn't stay **up late**.

(Anh ấy không nên thức khuya.)

32.

Kiến thức: Viết lại câu

Đáp án: You mustn't make **noises**.

(Bạn không được làm ồn.)

33.

Kiến thức: Viết lại câu

Đáp án: She should **change her eating habits**.

(Cô ấy nên thay đổi thói quen ăn uống của mình.)

34.

Kiến thức: Viết lại câu

Đáp án: He shouldn't **drink that dirty water**.

(Anh ấy không nên uống thứ nước bẩn này.)

35.

Kiến thức: Viết lại câu

Đáp án: They should **use their phone to get directions if they get lost.**

(Họ nên dùng điện thoại để tìm phương hướng nếu họ bị lạc.)

36. **winner**

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích: sau mạo từ “the” cần danh từ => điền “winner”.

If you're the first person in a race, you're the **winner**.

(Nếu bạn là người đầu tiên trong một cuộc đua, bạn là người chiến thắng.)

37. **artist**

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích: sau giới từ “of” cần danh từ => điền “artist”.

A painter is a type of **artist**.

(Họa sĩ là một dạng của nghệ sĩ.)

38. **mathematician**

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích: sau mạo từ “a” cần danh từ => điền “mathematician”.

A **mathematician** is very interested in numbers.

(Một nhà toán học thì rất hứng thú với các con số.)

39. **professor**

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích: sau mạo từ “a” cần danh từ => điền “professor”.

An important teacher at a university is a **professor**.

(Giảng viên quan trọng tại trường đại học là giáo sư.)

40. **inventor**

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích: sau mạo từ “an” cần danh từ => điền “inventor”.

An **inventor** is very creative and makes new things.

(Một nhà phát minh thì rất sáng tạo và tạo ra những thứ mới.)